

Số: *935*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *28* tháng *8* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 – 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 9/1/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 949/TTr-SNN ngày 28 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong công tác thẩm tra, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định. Định kỳ tổng hợp báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn của Trung ương và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện và đánh giá tiêu chí nông thôn mới đảm bảo theo quy định.

3. UBND các huyện, thành phố

Căn cứ Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020 và hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn, chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện và đánh giá các tiêu chí trên địa bàn các xã; tổ chức đánh giá, thẩm tra, đề nghị UBND tỉnh xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm theo quy định. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Lai Châu. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 -2020; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. Tỉnh uỷ;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Huyện uỷ các huyện;
- Thành uỷ Lai Châu;
- BCĐ Chương trình MTQG các huyện, TP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NLN.



CHỦ TỊCH

Đỗ Ngọc An



BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **935** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **8** năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)


TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng TD và MN phía Bắc (theo QĐ 1980)	Chỉ tiêu tỉnh Lai Châu		
				Xã vùng thấp	Xã vùng cao	Xã biên giới
I. QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Đạt	100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Đạt	Trên 80% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m.	Trên 60% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m.	Trên 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m.
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	Đạt	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 2m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 2m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 2m, mặt đường tối thiểu 1,5m.
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Đạt	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, mặt đường tối thiểu 3,0m.	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m.	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m.
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa nước, rau màu, thủy sản được tưới tiêu nước chủ động đạt 80% trở lên	Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa nước, rau màu, thủy sản được tưới tiêu nước chủ động đạt 70% trở lên	Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa nước, rau màu, thủy sản được tưới tiêu nước chủ động đạt 70% trở lên
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh, và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%

Handwritten signature or mark.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng TD và MN phía Bắc (theo QĐ 1980)	Chỉ tiêu tỉnh Lai Châu		
				Xã vùng thấp	Xã vùng cao	Xã biên giới
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 70%	≥ 70%	≥ 70%	≥ 70%
6	Cơ sở vật chất Văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.	Đạt	Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường nhà văn hóa đa năng tối thiểu 200m ² ; Khu thể thao tối thiểu 250m ² (chưa tính sân vận động); quy mô xây dựng hội trường đa năng xã tối thiểu 100 chỗ ngồi; hoặc sử dụng hội trường, trung tâm văn hóa cộng đồng... đã được xây dựng từ trước.	Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường nhà văn hóa đa năng tối thiểu 150m ² ; Khu thể thao tối thiểu 200m ² (chưa tính sân vận động); quy mô xây dựng hội trường đa năng xã tối thiểu 80 chỗ ngồi; hoặc sử dụng hội trường, trung tâm văn hóa cộng đồng... đã được xây dựng từ trước.	Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường nhà văn hóa đa năng tối thiểu 150m ² ; Khu thể thao tối thiểu 200m ² (chưa tính sân vận động); quy mô xây dựng hội trường đa năng xã tối thiểu 80 chỗ ngồi; hoặc sử dụng hội trường, trung tâm văn hóa cộng đồng... đã được xây dựng từ trước.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của trẻ em và người cao tuổi đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của trẻ em và người cao tuổi đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của trẻ em và người cao tuổi đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại	Xã có chợ nông thôn, hoặc nơi mua bán trao đổi hàng hóa	Đạt	Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn giao thông và phòng cháy chữa cháy.	Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn giao thông và phòng cháy chữa cháy.	Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn giao thông và phòng cháy chữa cháy.
		Đạt	Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn.	Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn.	Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn.	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng TD và MN phía Bắc (theo QĐ 1980)	Chỉ tiêu tỉnh Lai Châu		
				Xã vùng thấp	Xã vùng cao	Xã biên giới
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính đảm bảo về cơ sở vật chất, dịch vụ cung ứng và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong phát hành báo chí; đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công bố và phù hợp với quy định của pháp luật.	Có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính đảm bảo về cơ sở vật chất, dịch vụ cung ứng và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong phát hành báo chí; đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công bố và phù hợp với quy định của pháp luật.	Có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính đảm bảo về cơ sở vật chất, dịch vụ cung ứng và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong phát hành báo chí; đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công bố và phù hợp với quy định của pháp luật.
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet		Xã có dịch vụ viễn thông, internet. 100% số thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ: Điện thoại cố định mặt đất hoặc thông tin di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy cập internet: băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất. Trường hợp chưa đáp ứng được điều kiện trên thì địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập Internet theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; hoặc có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ bưu chính viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập internet.	Xã có dịch vụ viễn thông, internet. 100% số thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ: Điện thoại cố định mặt đất hoặc thông tin di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy cập internet: băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất. Trường hợp chưa đáp ứng được điều kiện trên thì địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập Internet theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; hoặc có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ bưu chính viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập internet.	Xã có dịch vụ viễn thông, internet. 100% số thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ: Điện thoại cố định mặt đất hoặc thông tin di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy cập internet: băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất. Trường hợp chưa đáp ứng được điều kiện trên thì địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập Internet theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; hoặc có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ bưu chính viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập internet.

TT	Tên tiêu chí	 Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng TD và MN phía Bắc (theo QĐ 1980)	Chỉ tiêu tỉnh Lai Châu		
				Xã vùng thấp	Xã vùng cao	Xã biên giới
8	Thông tin và truyền thông	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa	Đạt	Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Ít nhất 70% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động	Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Ít nhất 60% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động	Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Ít nhất 60% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành:	Đạt	Xã có máy tính phục vụ công tác của cán bộ công chức, với hệ số máy tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3; máy tính của các cơ quan: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có sử dụng dịch vụ truy cập internet bằng rộng. Sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan Nhà nước; hệ thống 1 cửa điện tử hoặc cổng/trang thông tin điện tử.	Xã có máy tính phục vụ công tác của cán bộ công chức, với hệ số máy tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3; máy tính của các cơ quan: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có sử dụng dịch vụ truy cập internet bằng rộng. Sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan Nhà nước; hệ thống 1 cửa điện tử hoặc cổng/trang thông tin điện tử.	Xã có máy tính phục vụ công tác của cán bộ công chức, với hệ số máy tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3; máy tính của các cơ quan: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có sử dụng dịch vụ truy cập internet bằng rộng. Sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan Nhà nước; hệ thống 1 cửa điện tử hoặc cổng/trang thông tin điện tử.
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 75%	≥ 75%	≥ 75%	≥ 75%
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 là 36 triệu đồng/người/năm (Năm 2017 ≥26 triệu đồng; Năm 2018 ≥29 triệu đồng; Năm 2019 ≥33 triệu đồng; Năm 2020 ≥36 triệu đồng)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt



TT	Tên tiêu chí	Chi tiêu vùng TD và MN phía Bắc (theo QĐ 1980)	Chi tiêu tỉnh Lai Châu		
			Xã vùng thấp	Xã vùng cao	Xã biên giới
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 12%	≤ 12%	≤ 12%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của luật hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	≥70%	≥70%	≥70%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo	≥25%	≥25%	≥25%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	≥85%	≥85%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,7%	≤26,7%	≤26,7%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	≥70	≥70	≥70

pu

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng TD và MN phía Bắc (theo QĐ 1980)	Chỉ tiêu tỉnh Lai Châu		
				Xã vùng thấp	Xã vùng cao	Xã biên giới
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng Dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu nại đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giám liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Ghi chú:

- Xã Biên giới, bao gồm 23 xã:** Ma Ly Pho, Bản Lang, Đào San, Nậm Xe, Si Lờ Lầu, Huổi Luông, Sin Súi Hồ, Ma Ly Chải, Mỏ Si San, Mù Sang, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lin, Vàng Ma Chải, Pa Tần, Thu Lũm, Pa Vệ Sừ, Ka Lăng, Mù Cà, Pa Ủ, Tá Bạ, Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải.
- Xã Vùng Cao (là xã có trung tâm xã và 60% số bản ở độ cao trên 800m), bao gồm 26 xã:** Huyện Sin Hồ (Xã Dề Phìn, Pu Sam Cáp, Làng Mỏ, Tủa Xín Chải, Tá Phìn, Tá Ngáo, Hồng Thu, Phìn Hồ, Phăng Xô Lin); huyện Tam Đường (Tả Lèng, Hồ Thầu, Sùng Phài, Giang Ma, Nùng Nàng, Sơn Bình, Khun Há); huyện Nậm Nhùn (Nậm Pi, Pú Dao, Nậm Chả, Nậm Manh); huyện Phong Thổ (Lá Nhi Thàng); Thành phố Lai Châu (San Thàng, Nậm Lòong); huyện Than Uyên (Tả Mung); huyện Mường Tè (Bum Tở, Tả Tổng).
- Xã Vùng Thấp, bao gồm 47 xã:** Huyện Sin Hồ (Nậm Tăm, Nậm Mạ, Chăn Nưa, Pa Khóa, Nậm Cha, Nậm Hăn, Cấn Co, Noong Hèo, Ma Quai, Lùng Thàng, Nậm Cuối); huyện Tam Đường (Nà Tăm, Bình Lư, Bản Bo, Bản Hon, Bản Giang, Thèn Sin); huyện Nậm Nhùn (Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mỏ); huyện Phong Thổ (Mường So, Khổng Lão; Hoang Thèn); huyện Mường Tè (Mường Tè, Bum Nưa, Nậm Khao, Vàng San, Kan Hồ); huyện Tân Uyên (Phúc Khoa, Trung Đông, Nậm Sỏ, Hồ Mít, Pắc Ta, Tả Mít, Mường Khoa, Thân Thuộc, Nậm Cấn); huyện Than Uyên (Hua Nà, Pha Mu, Tả Hừa, Khoen on, Mường Kim, Mường Mít, Mường Than, Phúc Than, Ta Gia, Mường Cang).